

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng trụ sở đặt tại 19 Điện Biên Phủ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Xổ số kiến thiết thành Công ty TNHH MTV Xổ số và đầu tư tài chính Hải Phòng và Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty TNHH MTV Xổ số và đầu tư tài chính Hải Phòng thành Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20/11/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 04 ngày 07/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là: 80.000.000.000 đồng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị                                                           | Địa chỉ                                                                                                                         | Hoạt động kinh doanh |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Chi nhánh Kiến An, An Lão - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng     | Số 2 đường Nguyễn Lương Bằng – Phường Phù liên, Kiến An, Hải Phòng<br>Số 9 đường Nguyễn Văn Trỗi - TT An Lão, An Lão, Hải Phòng | Kinh doanh xổ số     |
| 2   | Chi nhánh An dương - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng            | Số 8 đường 351 Tổ 1 - TT An dương, An Dương, Hải Phòng                                                                          | Kinh doanh xổ số     |
| 3   | Chi nhánh Thủy nguyên-Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng           | Đường Đà Nẵng - TT Núi đèo, Thủy Nguyên, Hải Phòng                                                                              | Kinh doanh xổ số     |
| 4   | Chi nhánh Kiến Thụy - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng           | Khu Cầm xuân - Thị trấn Núi đôi, Kiến Thụy, Hải Phòng                                                                           | Kinh doanh xổ số     |
| 5   | Chi nhánh Đồ Sơn, Dương Kinh - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng  | Số 250 Lý Thánh Tông - Phường Ngọc Hải, Đồ Sơn, Hải Phòng<br>Khu dân cư Ninh hải, Phường Anh dũng, Kinh Dương, Hải Phòng        | Kinh doanh xổ số     |
| 6   | Chi nhánh Vĩnh Bảo, Tiên Lãng - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng | Đường 20/8 - Thị trấn Vĩnh bảo, Vĩnh Bảo, Hải Phòng<br>Khu 2 - Thị trấn Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng                         | Kinh doanh xổ số     |
| 7   | Chi nhánh Bạch Long Vỹ - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng        | Khu dân cư số 1, đường tuyến 2, Bạch Long Vỹ, Hải Phòng                                                                         | Kinh doanh xổ số     |
| 8   | Chi nhánh Cát Hải - Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng             | Tổ 7A, Khu dân phố 2A, TT Cát Bà, Cát Bà, Hải Phòng                                                                             | Kinh doanh xổ số     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động xổ số cá cược và đánh bạc
- Chi tiết: Hoạt động xổ số, đặt cược, các trò chơi có thưởng
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Cho thuê văn phòng

**Hoạt động chính:** *Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xổ số truyền thống, xổ số bốc và lô tô các loại.*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)**

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, tại ngày 31/12/2021, không có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                       | Số năm khấu hao |
|-----------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 50         |
| Máy móc, thiết bị     | 05 – 10         |
| Phương tiện vận tải   | 05 – 10         |
| Thiết bị quản lý      | 03 – 07         |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Quyết định của Chủ sở hữu.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong năm phát sinh từ hoạt động kinh doanh xổ số.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.063.764.100        | 231.943.800          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.277.617.645        | 733.806.091          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.106.167.111        | 3.174.973.620        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.447.548.856</b> | <b>4.140.723.511</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng Thương mại cổ phần.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                              | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                    |                       |                 |                       |                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hải Phòng  | 14.200.000.000        | -               | 8.000.000.000         | -               |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng | 3.700.724.337         | -               | 8.300.000.000         | -               |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng  | 6.476.372.603         | -               | 10.714.242.664        | -               |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hải Phòng | 25.400.000.000        | -               | 20.600.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49.777.096.940</b> | <b>-</b>        | <b>47.614.242.664</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.*

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU NỘI BỘ**

|                                            | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b> | <b><i>386.287.525</i></b>  | <b><i>282.456.925</i></b>   |
| Dương Thị Minh Ngọc                        | 48.961.240                 | 79.072.840                  |
| Phạm Thị Dinh                              | 62.200.385                 | 112.505.585                 |
| Nguyễn Thị Minh                            | 4.814.500                  | 4.706.500                   |
| Đối tượng khác                             | 270.311.400                | 86.172.000                  |
| <b><i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i></b>     | <b><i>867.533.517</i></b>  | <b><i>1.125.267.392</i></b> |
| Chi nhánh Xổ số Đồ Sơn - Dương Kinh        | 94.774.513                 | 175.442.590                 |
| Chi nhánh Xổ số An Dương                   | 39.273.764                 | 41.957.409                  |
| Chi nhánh Xổ số Kiến Thụy                  | 355.360.169                | 360.250.061                 |
| Chi nhánh Xổ số Vĩnh Bảo - Tiên Lãng       | 72.054.182                 | 82.362.168                  |
| Chi nhánh Xổ số Cát Hải                    | 306.070.889                | 452.248.726                 |
| Chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ               | -                          | 13.006.438                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.253.821.042</b>       | <b>1.407.724.317</b>        |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                        | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b><i>Ngắn hạn</i></b> |                            |                           |
| Lãi tiền gửi phải thu  | 912.068.018                | 842.668.658               |
| Phải thu các chi nhánh | 227.112.310                | 192.751.303               |
| Phải thu khác          | 473.677.451                | 680.034.566               |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.612.857.779</b>       | <b>1.715.454.527</b>      |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                                            | 98.078.419                 | 139.749.964               |
| Hàng gửi đi bán                                             | 24.313.204                 | 24.246.014                |
| Vé xổ số                                                    | 488.204.832                | 509.009.226               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>610.596.455</b>         | <b>673.005.204</b>        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                          | -                         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>610.596.455</b>         | <b>673.005.204</b>        |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ HẢI PHÒNG**

Số 19 Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**Mẫu số B 09-XS**

Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>553.929.179</b> | <b>481.560.698</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 553.929.179        | 481.560.698        |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>232.837.562</b> | <b>209.949.486</b> |
| Chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ              | 132.891.000        | 186.475.435        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 99.946.562         | 23.474.051         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>786.766.741</b> | <b>691.510.184</b> |

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                             | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý (*) | 685.454.934        | 685.454.934        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>685.454.934</b> | <b>685.454.934</b> |

(\*) Phản ánh những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi do các đối tượng nợ đã giải thể hoặc đã chết. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số đối tượng có đủ hồ sơ trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                            |                               |                            |                  |
| Số đầu năm             | 27.011.703.748                  | 4.414.532.630              | 2.065.031.191                 | 1.085.186.901              | 34.576.454.470   |
| Thanh lý               | -                               | -                          | (32.421.600)                  | (276.226.758)              | (308.648.358)    |
| Số cuối năm            | 27.011.703.748                  | 4.414.532.630              | 2.032.609.591                 | 808.960.143                | 34.267.806.112   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                 |                            |                               |                            |                  |
| Số đầu năm             | 5.012.283.902                   | 3.895.061.426              | 1.176.761.437                 | 1.085.186.901              | 11.169.293.666   |
| Khấu hao trong năm     | 558.571.689                     | 373.980.100                | 159.355.136                   | -                          | 1.091.906.925    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                               | -                          | (32.421.600)                  | (276.226.758)              | (308.648.358)    |
| Số cuối năm            | 5.570.855.591                   | 4.269.041.526              | 1.303.694.973                 | 808.960.143                | 11.952.552.233   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                            |                               |                            |                  |
| Số đầu năm             | 21.999.419.846                  | 519.471.204                | 888.269.754                   | -                          | 23.407.160.804   |
| Số cuối năm            | 21.440.848.157                  | 145.491.104                | 728.914.618                   | -                          | 22.315.253.879   |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối năm là: 2.407.799.938 đồng, tại ngày đầu năm là: 2.716.448.296 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

|                        | Số đầu năm<br>VND  | Phát sinh tăng<br>trong năm<br>VND | Phát sinh giảm<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| <b>Phải thu</b>        |                    |                                    |                                    |                    |
| Thuế GTGT              | 7.107.467          | 8.438.014.958                      | 8.071.238.329                      | 373.884.096        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | -                  | 88.121.541                         | -                                  | 88.121.541         |
| Thuế TNDN              | -                  | 5.224.175                          |                                    | 5.224.175          |
| <b>Cộng</b>            | <b>7.107.467</b>   | <b>8.531.360.674</b>               | <b>8.071.238.329</b>               | <b>467.229.812</b> |
| <b>Phải nộp</b>        |                    |                                    |                                    |                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 82.056.324         | 10.153.613.485                     | 10.235.669.809                     | -                  |
| Thuế TNDN              | 63.877.828         | 319.729.260                        | 383.607.088                        | -                  |
| Thuế TNCN              | 98.224.747         | 171.854.878                        | 228.473.787                        | 41.605.838         |
| Thuế nhà đất           | -                  | 291.726.000                        | 291.726.000                        | -                  |
| Các loại thuế khác     | -                  | 11.000.000                         | 11.000.000                         | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>244.158.899</b> | <b>10.947.923.623</b>              | <b>11.150.476.684</b>              | <b>41.605.838</b>  |

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                              | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>870.631.461</b>   | <b>968.322.440</b>   |
| Phải trả các chi nhánh       | 752.005.206          | 756.716.529          |
| Doanh thu chưa thực hiện     | 75.070.000           | 106.980.000          |
| Phải trả, phải nộp khác      | 43.556.255           | 104.625.911          |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>536.285.650</b>   | <b>522.522.650</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 536.285.650          | 522.522.650          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.406.917.111</b> | <b>1.490.845.090</b> |

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                      |                      |
| Dự phòng rủi ro trả thưởng | 5.263.539.454        | 4.092.016.388        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.263.539.454</b> | <b>4.092.016.388</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn điều lệ<br>của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu<br>tư XDCD<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>72.194.184.216</b>                | -                                  | <b>78.977.687</b>               | <b>72.273.161.903</b> |
| Lợi nhuận trong năm        | -                                    | 1.644.909.963                      | -                               | 1.644.909.963         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                    | (1.644.909.963)                    | -                               | (1.644.909.963)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>72.194.184.216</b>                | -                                  | <b>78.977.687</b>               | <b>72.273.161.903</b> |
| Lợi nhuận trong năm        | -                                    | 1.880.365.171                      | -                               | 1.880.365.171         |
| Trích lập quỹ KTPL         | -                                    | (1.880.365.171)                    | -                               | (1.880.365.171)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>72.194.184.216</b>                | -                                  | <b>78.977.687</b>               | <b>72.273.161.903</b> |

Công ty trích lập 1.078.034.861 đồng vào Quỹ khen thưởng, 580.480.310 đồng vào Quỹ phúc lợi và 221.850.000 đồng vào Quỹ khen thưởng cho ban quản lý từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày cuối năm, số vốn thực góp của chủ sở hữu như sau:

|              | Theo Giấy<br>CNĐKDN<br>VND | Vốn đã góp đến        |            |                       |            |
|--------------|----------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|              |                            | Số cuối năm           |            | Số đầu năm            |            |
|              |                            | VND                   | Tỉ lệ (%)  | VND                   | Tỉ lệ (%)  |
| Vốn nhà nước | 80.000.000.000             | 72.194.184.216        | 90%        | 72.194.184.216        | 90%        |
| <b>Cộng</b>  | <b>80.000.000.000</b>      | <b>72.194.184.216</b> | <b>90%</b> | <b>72.194.184.216</b> | <b>90%</b> |

**16. DOANH THU THUẦN**

|                                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                    | <b>80.275.604.364</b> | <b>77.655.965.097</b> |
| Doanh thu kinh doanh xổ số          | 77.844.369.998        | 75.219.524.550        |
| <i>Xổ số truyền thống</i>           | <i>22.984.245.453</i> | <i>22.871.809.090</i> |
| <i>Xổ số cào</i>                    | <i>163.804.545</i>    | <i>135.309.090</i>    |
| <i>Xổ số bốc</i>                    | <i>1.342.429.094</i>  | <i>1.360.612.728</i>  |
| <i>Xổ số lô tô</i>                  | <i>53.353.890.906</i> | <i>50.851.793.642</i> |
| Doanh thu kinh doanh khác           | 2.431.234.366         | 2.436.440.547         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>10.397.850.757</b> | <b>9.811.242.328</b>  |
| Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số | 10.153.613.485        | 9.811.242.328         |
| <i>Xổ số truyền thống</i>           | <i>2.997.945.055</i>  | <i>2.983.279.446</i>  |
| <i>Xổ số cào</i>                    | <i>21.365.810</i>     | <i>17.649.012</i>     |
| <i>Xổ số bốc</i>                    | <i>175.099.451</i>    | <i>177.471.220</i>    |
| <i>Xổ số lô tô</i>                  | <i>6.959.203.169</i>  | <i>6.632.842.650</i>  |
| Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác  | 244.237.272           | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>69.877.753.607</b> | <b>67.844.722.769</b> |
| Hoạt động kinh doanh xổ số          | 67.690.756.513        | 65.408.282.222        |
| Hoạt động kinh doanh khác           | 2.186.997.094         | 2.436.440.547         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CHI PHÍ KINH DOANH**

|                                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí kinh doanh xổ số                   | 68.446.776.452        | 66.439.887.170        |
| Chi phí trả thưởng                         | 40.457.910.684        | 37.550.703.469        |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số          | 27.988.865.768        | 28.889.183.701        |
| Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán | 38.351.636            | 11.570.000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>68.485.128.088</b> | <b>66.451.457.170</b> |

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.952.181.288        | 3.120.950.085        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 14.570.313           | 19.871.161           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.966.751.601</b> | <b>3.140.821.246</b> |

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                 | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương viên chức quản lý | 1.774.800.000        | 1.673.620.000        |
| Chi phí khác                    | 317.643.500          | 909.922.853          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.092.443.500</b> | <b>2.583.542.853</b> |

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b> |                      |                      |
| Lợi nhuận trước thuế                                        | 2.200.094.431        | 1.953.591.888        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                           | 83.686.000           | 251.279.000          |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                 | 83.686.000           | 251.279.000          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>2.283.780.431</b> | <b>2.204.870.888</b> |
| Trừ: Chuyển lỗ                                              | -                    | -                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                   | <b>2.283.780.431</b> | <b>2.204.870.888</b> |
| Thuế suất thông thường                                      | 20%                  | 20%                  |
| <b>Giảm 30% theo nghị định 92/2021/NĐ-CP (*)</b>            | <b>(137.026.826)</b> | <b>(132.292.253)</b> |
| <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>319.729.260</b>   | <b>308.681.925</b>   |

(\*) Căn cứ vào nghị định 92/2021/NĐ-CP ký ngày 27/10/2021 về giảm thuế TNDN năm 2021, doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 (80.275.604.364 đ) giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 (83.956.186.593 đ) nên được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|------------|----------------|------------------|
|            | <b>VND</b>     | <b>VND</b>       |
| Tiền lương | 1.430.247.400  | 1.532.199.387    |

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có giao dịch, sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu tới tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



  
Vũ Nguyên Khánh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 02 năm 2022

  
Lê Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Thị Hiền  
Người lập